

Số: 2037/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 3 năm 2025 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/10/2025 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC, TDNC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh

**TỔNG CÔNG
TY KHÍ VIỆT
NAM - CÔNG
TY CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.1.9200300.100.1.1=MST3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.30 16:58:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3





VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS CORPORATION
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: 2037/KVN-TC

30/10/2025

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Separate financial statements for the 3rd Quarter of 2025 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on 30 October, 2025 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

**Organization representative
Party authorised for information disclosure**



Phan Thi Phuong Anh



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		63.446.228.464.963	54.057.070.324.400
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	9.502.210.736.861	3.555.225.811.429
1.Tiền	111		1.902.210.736.861	855.225.811.429
2.Các khoản tương đương tiền	112		7.600.000.000.000	2.700.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	31.272.137.170.566	25.981.047.224.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.272.137.170.566	25.981.047.224.416
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.367.376.474.474	20.045.602.897.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	16.065.508.333.777	18.242.910.645.317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		157.388.741.638	340.128.211.226
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.572.253.506.709	4.523.515.561.223
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.427.774.107.650)	(3.060.951.520.113)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.767.096.758.546	4.132.781.697.983
1.Hàng tồn kho	141		1.879.261.064.345	4.245.795.847.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.164.305.799)	(113.014.149.550)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		537.407.324.516	342.412.692.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	21.521.741.785	18.323.303.154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		493.477.737.571	305.136.669.612
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	22.407.845.160	18.952.720.153
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		23.910.172.212.243	24.724.875.932.737
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		953.739.998.484	522.167.263.371
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72.834.266.025	70.495.232.935
2. Phải thu dài hạn khác	216		880.905.732.459	451.672.030.436
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.883.148.796.564	16.644.708.646.046
1.TSCĐ hữu hình	221	11	14.591.067.845.904	16.341.486.733.669
- Nguyên giá	222		60.009.231.792.280	59.760.433.505.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.418.163.946.376)	(43.418.946.772.128)
2. TSCĐ vô hình	227	12	292.080.950.660	303.221.912.377
- Nguyên giá	228		557.578.193.069	558.471.089.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(265.497.242.409)	(255.249.177.602)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.049.893.161.427	1.411.524.965.365
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.049.893.161.427	1.411.524.965.365
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.968.719.869.655	2.958.552.070.894
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.756.037.870.394	3.745.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.071.778.000.739)	(1.071.778.000.739)
V.Tài sản dài hạn khác	260		3.054.670.386.113	3.187.922.987.061
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	16	3.054.670.386.113	3.187.922.987.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		87.356.400.677.206	78.781.946.257.137

350
TỔNG
CÓ
DỠ
40



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		22.757.693.932.562	18.691.969.503.308
I. Nợ ngắn hạn	310		17.818.887.976.886	13.459.021.155.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.491.579.213.721	5.627.072.471.947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.171.871.698	86.364.083.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.133.568.291.133	661.920.797.060
4. Phải trả người lao động	314		456.717.660.364	349.093.330.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.137.488.548.710	2.946.708.370.699
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		502.198.269	2.239.861.135.272
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.039.527.179.870	143.728.195.285
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	779.051.532.366	779.051.532.366
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		725.281.480.755	625.221.239.088
II. NỢ DÀI HẠN	330		4.938.805.955.676	5.232.948.347.714
1. Phải trả dài hạn khác	337		15.113.055.912	9.544.416.391
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	1.862.731.715.753	2.252.257.481.936
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.028.397.590.652	2.935.663.434.888
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		32.563.593.359	35.483.014.499
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		64.598.706.744.644	60.089.976.753.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	64.598.706.744.644	60.089.976.753.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.129.497.560.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.047.840.956.831	26.707.756.772.741
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.421.121.500.547	9.955.244.063.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.763.033.614.253	(4.612.175.389)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.658.087.886.294	9.959.856.239.211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		87.356.400.677.206	78.781.946.257.137

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Luận





BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2025

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	27.955.148.646.578	23.900.021.972.362	79.758.266.818.088	75.457.246.288.773
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		27.955.148.646.578	23.900.021.972.362	79.758.266.818.088	75.457.246.288.773
4. Giá vốn hàng bán	11	26	24.391.844.481.873	20.119.126.786.288	67.958.469.884.427	63.078.822.663.541
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.563.304.164.705	3.780.895.186.074	11.799.796.933.661	12.378.423.625.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	375.487.634.472	392.275.186.087	1.122.943.809.731	1.300.106.850.454
7. Chi phí tài chính	22	28	74.003.971.586	125.699.578.194	275.382.141.829	582.252.963.792
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		44.988.183.230	67.484.265.777	143.519.186.217	256.023.893.758
8. Chi phí bán hàng	25	29	431.760.717.795	413.283.145.140	1.189.677.967.995	1.222.583.747.691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	448.628.332.318	627.623.178.220	(690.476.811.813)	1.877.495.072.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		2.984.398.777.478	3.006.564.470.607	12.148.157.445.381	9.996.198.691.746
11. Thu nhập khác	31	32	18.452.227.943	26.471.392.546	48.281.135.434	39.219.722.064
12. Chi phí khác	32	33	22.214.968.065	956.639.863	31.055.877.310	11.906.390.395
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.762.740.122)	25.514.752.683	17.225.258.124	27.313.331.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.980.636.037.356	3.032.079.223.290	12.165.382.703.505	10.023.512.023.415
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	562.013.388.409	592.977.303.790	2.366.480.003.923	1.968.201.275.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.418.622.648.947	2.439.101.919.500	9.798.902.699.582	8.055.310.747.448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		983	1.022	4.003	3.380

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.165.382.703.505	10.023.512.023.415
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.018.395.500.995	1.964.156.059.828
Các khoản dự phòng	03	(1.541.293.100.450)	1.491.532.547.709
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(30.810.570.719)	31.976.948.797
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(919.948.825.458)	(1.114.165.845.036)
Chi phí lãi vay	06	143.519.186.217	256.023.893.758
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.835.244.894.090	12.653.035.628.471
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	1.132.091.233.334	(3.866.891.083.737)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.366.534.783.188	1.574.363.754.274
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	339.391.178.262	(1.051.927.567.239)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	130.054.162.317	(135.742.151.450)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(101.412.085.601)	(218.865.490.421)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.303.277.307.322)	(1.926.984.693.593)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(218.925.639.217)	(366.436.697.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.179.701.219.051	6.670.551.698.643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.435.813.173.675)	(1.175.124.414.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.451.435.570.619)	(36.911.890.195.248)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.160.345.624.469	39.467.316.706.510
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.167.798.761)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	893.924.646.055	1.377.581.057.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.843.146.272.531)	2.757.883.154.246
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.634.494.780.485
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(389.525.766.183)	(4.012.843.117.764)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(999.214.099.609)	(1.000.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.388.739.865.792)	(3.378.348.337.279)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.947.815.080.728	6.050.086.515.610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.555.225.811.429	3.649.309.062.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(830.155.296)	380.698.227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.502.210.736.861	9.699.776.276.516

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn



K.P. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 10 tháng 01 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ đồng. Trong tháng 9 năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 23.426,7 tỷ đồng lên 24.129,5 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG và Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, LPG và Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý III năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với

Mẫu số B 09-DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Tổng Công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết, và tại 31 tháng 12 năm 2024 có 7 công ty con và 2 công ty liên kết, như được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2025		2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh kho cảng	61,00	61,00	61,00	61,00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00	100,00	-	-
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc) như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Hải phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Logistics (*)	Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Ngày 14/4/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 430/QĐ-KVN về việc thành lập chi nhánh Logistics. Văn phòng đặt tại 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, TP.HCM. Hiện nay chi nhánh Logistics đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để đi vào hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng Công ty có 1.354 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.380 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm tài chính. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tỷ giá mà Tổng Công ty áp dụng có sự khác biệt so với tỷ giá được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phần mềm máy tính
TSCĐ vô hình khác

3 - 6 năm
3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán tại Thuyết minh số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích lập tối đa 10% của thu nhập chịu thuế TNDN trong năm tài chính để hình thành quỹ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm tài chính.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	1.939.789.420	1.427.575.947
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.894.667.052.241	853.798.235.482
- Tiền đang chuyển	5.603.895.200	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	7.600.000.000.000	2.700.000.000.000
Cộng :	9.502.210.736.861	3.555.225.811.429

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii):	31.272.137.170.566	31.272.137.170.566	25.981.047.224.416	25.981.047.224.416
Cộng :	31.272.137.170.566	31.272.137.170.566	25.981.047.224.416	25.981.047.224.416

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2025	01/01/2025
- Bên thứ ba (*)	9.762.488.154.237	10.221.813.203.586
- Bên liên quan (Thuyết minh 36)	6.303.020.179.540	8.021.097.441.731
	16.065.508.333.777	18.242.910.645.317

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.601.574.710.565	1.739.993.982.218
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	1.167.715.968.932
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	888.333.195.622
+ Công ty TNHH Gas Venus	660.035.045.071	889.851.457.494
+ Các khách hàng khác	7.500.878.398.601	5.535.918.599.320
	9.762.488.154.237	10.221.813.203.586
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1.427.774.107.650)	(3.060.951.520.113)
+ Cty CP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong)	(56.212.500.000)	(56.212.500.000)
+ Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	(680.306.727.117)	(1.357.507.424.100)
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	-	(80.501.867.926)
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát	(130.985.469.936)	(198.338.868.754)
Điện 3 - CTCP		
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	(424.756.069.669)
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	(380.763.481.424)
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	(77.778.708.505)	(80.380.606.148)
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long	(66.755.500.521)	(66.755.500.521)
An		
+ Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe)	(397.125.357.804)	(397.125.357.804)
+ Các khách hàng khác	(18.609.843.767)	(18.609.843.767)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
- Dự thu tiền bán khí và vận chuyển khí	4.675.036.848.086	3.574.489.048.502
- Phải thu tiền bảo lãnh (*)	397.125.337.804	397.125.337.804
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	308.026.048.697	280.416.419.811
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác	135.852.772.122	215.272.255.106
Cộng :	5.572.253.506.709	4.523.515.561.223

(*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (“PV PIPE”) từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Quý III năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

Đối tượng	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	-	397.125.357.804	-
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	944.527.729.883	264.221.002.766	2.854.819.501.655	1.497.312.077.555
- Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	-	-	166.434.013.615	85.932.145.689
- Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	336.699.152.589	205.713.682.653	401.217.852.660	202.878.983.906
- Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	1.010.735.528.862	585.979.459.193
- Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-	888.333.195.622	507.569.714.198
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	93.898.840.627	16.120.132.122	95.169.438.358	14.788.832.210
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
- Các khách hàng khác	18.609.843.767	-	18.609.843.767	-
Cộng :	1.913.828.925.191	486.054.817.541	5.955.412.732.864	2.894.461.212.751

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	19.556.147.603	-	1.134.955.602.332	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	772.141.070.526	(112.164.305.799)	760.328.189.925	(113.014.149.550)
- Công cụ, dụng cụ :	2.014.643.877	-	2.129.870.537	-
- Chi phí SXKD dở dang :	28.452.711.651	-	796.111.091	-
- Thành phẩm :	136.358.823.663	-	176.598.546.042	-
- Hàng hóa :	906.238.746.581	-	2.079.285.575.847	-
- Hàng gửi đi bán :	14.498.920.444	-	91.701.951.759	-
Cộng :	1.879.261.064.345	(112.164.305.799)	4.245.795.847.533	(113.014.149.550)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
- Thuế xuất, nhập khẩu	22.402.845.160	18.947.720.153
- Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	22.407.845.160	18.952.720.153

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Công trình khí và các thiết bị khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	11.381.108.107.020	1.530.075.529.291	283.289.836.816	455.699.841.134	46.110.260.191.536	59.760.433.505.797
Tăng trong kỳ	28.232.877.065	19.725.186.203	4.868.830.128	9.350.661.919	216.693.650.808	278.871.206.123
Mua sắm mới	6.869.126.497	8.284.722.069	2.931.007.400	7.290.815.024	4.894.385.603	30.270.056.593
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)		-	-	-	211.567.130.306	211.567.130.306
Tăng khác	21.363.750.568	11.440.464.134	1.937.822.728	2.059.846.895	232.134.899	37.034.019.224
Giảm trong năm	3.875.114.020	12.361.744.724	2.095.035.268	7.895.622.696	3.845.402.932	30.072.919.640
Thanh lý, nhượng bán	455.928.000	2.082.141.351	700.512.540	5.129.770.271	830.414.241	9.198.766.403
Điều chỉnh và khác	3.419.186.020	10.279.603.373	1.394.522.728	2.765.852.425	3.014.988.691	20.874.153.237
Số dư tại 30/09/2025	11.405.465.870.065	1.537.438.970.770	286.063.631.676	457.154.880.357	46.323.108.439.412	60.009.231.792.280
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	5.215.303.065.405	1.170.956.916.176	207.384.333.332	400.904.730.162	36.424.397.727.053	43.418.946.772.128
Tăng trong kỳ	309.236.022.037	78.491.438.771	14.838.077.888	29.025.417.202	1.589.759.841.579	2.021.350.797.477
Trích vào chi phí trong năm	308.886.636.213	68.523.994.395	13.095.086.091	27.508.566.645	1.589.440.369.824	2.007.454.653.168
Điều chỉnh và khác	349.385.824	9.967.444.376	1.742.991.797	1.516.850.557	319.471.755	13.896.144.309
Giảm trong năm	455.928.000	11.165.843.435	2.095.035.268	7.298.579.576	1.118.236.950	22.133.623.229
Thanh lý, nhượng bán	455.928.000	2.082.141.351	700.512.540	5.129.770.271	830.414.241	9.198.766.403
Điều chỉnh và khác	-	9.083.702.084	1.394.522.728	2.168.809.305	287.822.709	12.934.856.826
Số dư tại 30/09/2025	5.524.083.159.442	1.238.282.511.512	220.127.375.952	422.631.567.788	38.013.039.331.682	45.418.163.946.376
GTCL tại 01/01/2025	6.165.805.041.615	359.118.613.115	75.905.503.484	54.795.110.972	9.685.862.464.483	16.341.486.733.669
GTCL tại 30/09/2025	5.881.382.710.623	299.156.459.258	65.936.255.724	34.523.312.569	8.310.069.107.730	14.591.067.845.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	286.158.172.000	270.040.851.902	2.272.066.077	558.471.089.979
Tăng trong kỳ	-	57.900.000	-	57.900.000
Mua trong năm	-	57.900.000	-	57.900.000
Giảm trong năm	-	950.796.910	-	950.796.910
Thanh lý, nhượng bán	-	950.796.910	-	950.796.910
Số dư tại 30/09/2025	286.158.172.000	269.147.954.992	2.272.066.077	557.578.193.069
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỆN KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	5.369.979.385	247.607.132.140	2.272.066.077	255.249.177.602
Tăng trong kỳ	249.708.573	10.949.153.144	-	11.198.861.717
Khấu hao trong năm	249.708.573	10.949.153.144	-	11.198.861.717
Giảm trong năm	-	950.796.910	-	950.796.910
Thanh lý, nhượng bán	-	950.796.910	-	950.796.910
Số dư tại 30/09/2025	5.619.687.958	257.605.488.374	2.272.066.077	265.497.242.409
GTCL tại 01/01/2025	280.788.192.615	22.433.719.762	-	303.221.912.377
GTCL tại 30/09/2025	280.538.484.042	11.542.466.618	-	292.080.950.660

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

	30/09/2025	01/01/2025
- Chi tiết cho các công trình XD CB :	1.932.796.232.068	1.372.460.556.501
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	1.743.649.040.631	1.038.622.727.573
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.420.881.371	26.420.881.371
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	162.726.310.066	110.025.931.164
+ Dây chuyền cấp khí cho nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	-	197.391.016.393
- Các công trình khác	117.096.929.359	39.064.408.864
Cộng :	2.049.893.161.427	1.411.524.965.365

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

		30/09/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PV GAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	121.724.076.500	206.166.408.900	144.196.213.700
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	50,50%	837.605.785.000	1.224.877.500.000	837.605.785.000	1.584.841.500.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	341.876.600.000	127.902.365.221	341.876.600.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	814.660.501.435	1.858.375.690.000	814.660.501.435
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	530.712.000.000	481.819.822.512	609.336.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	50.195.566.083	51.000.000.000	50.195.566.083
- Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	61,00%	183.000.000.000	178.904.861.496	183.000.000.000	178.904.861.496
- Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100,00%	10.167.798.761	10.167.798.761	-	-
Cộng :		3.756.037.870.394	3.273.118.904.275	3.745.870.071.633	3.724.011.242.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	34.836.760.247	58.000.000.000	34.836.760.247
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	793.421.055.000	226.460.000.000	578.315.791.200
Cộng :	284.460.000.000	828.257.815.247	284.460.000.000	613.152.551.447

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 23.163.239.753 VND.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
- Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	53.943.400.673	68.194.922.708
- Chênh lệch mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	140.160.932.401	143.178.751.516
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.924.300.181	20.790.181.400
- Vò bình Gas	342.172.647.152	416.719.496.903
- Chi phí bảo hiểm tài sản	112.244.448.707	65.887.613.158
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	75.257.676.146	127.359.144.254
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.177.157.212.648	2.259.101.296.936
- Chi phí quảng cáo	11.812.500.000	538.874.606
- Chi phí khác	125.997.268.205	86.152.705.580
Cộng	3.054.670.386.113	3.187.922.987.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba (*)	4.759.046.258.057	4.759.046.258.057	2.913.540.245.682	2.913.540.245.682
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	2.732.532.955.664	2.732.532.955.664	2.713.532.226.265	2.713.532.226.265
Cộng:	7.491.579.213.721	7.491.579.213.721	5.627.072.471.947	5.627.072.471.947

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1.329.668.458.365	1.329.668.458.365	-	-
+PNX PETROLEUM SINGAPORE PTE LTD	1.320.029.836.795	1.320.029.836.795	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	-	-	82.951.872.990	82.951.872.990
+SWISSCHEMGAS LTD	-	-	1.678.370.132.442	1.678.370.132.442
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	-	-	167.457.287.999	167.457.287.999
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	610.738.429.740	610.738.429.740	-	-
+ Các khách hàng khác	1.498.609.533.157	1.498.609.533.157	984.760.952.251	984.760.952.251
Cộng :	4.759.046.258.057	4.759.046.258.057	2.913.540.245.682	2.913.540.245.682

18. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế:	642.968.076.907	5.710.352.509.278	5.242.160.140.212	1.111.160.445.973
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	129.541.333.831	1.266.749.022.906	890.006.757.309	506.283.599.428
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.503.105.638.726	1.503.105.638.726	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(18.947.720.153)	376.613.715.841	380.068.840.848	(22.402.845.160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	504.226.624.150	2.405.795.442.015	2.303.277.307.322	606.744.758.843
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.587.114)	39.009.891.737	39.009.891.737	(2.587.114)
- Thuế thu nhập cá nhân	28.075.561.704	105.340.268.532	113.214.769.404	20.201.060.832
- Thuế môn bài	-	24.462.946	24.462.946	-
- Các loại thuế khác	74.864.489	13.714.066.575	13.452.471.920	336.459.144
Cộng :	642.968.076.907	5.710.352.509.278	5.242.160.140.212	1.111.160.445.973

Trong đó:

Phải nộp:	30/09/2025	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng	506.283.599.428	129.541.333.831
- Thuế TNDN	606.744.758.843	504.226.624.150
- Thuế thu nhập cá nhân	20.201.060.832	28.075.561.704
- Các loại thuế khác	338.872.030	77.277.375
Cộng	1.133.568.291.133	661.920.797.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2025	01/01/2025
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	2.403.959.817.487	2.550.653.533.136
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	140.232.162.380	133.321.861
- Chi phí lãi vay phải trả	65.497.364.259	23.390.263.643
- Chi phí trích trước của NDH Nam Côn Sơn	77.859.819.014	85.989.882.665
- Chi phí quảng cáo	19.340.783.231	5.110.005.453
- Phí thương hiệu phải trả PVN	123.826.357.153	126.688.868.798
- Chi phí phải trả khác	306.772.245.186	154.742.495.143
Cộng	3.137.488.548.710	2.946.708.370.699

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long	72.306.038.516	68.689.235.002
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	10.924.599.545
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	-	31.653.059.057
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.920.399.030.291	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.897.511.518	32.461.301.681
Cộng :	4.039.527.179.870	143.728.195.285

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366
Cộng :	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366

22. VAY DÀI HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	1.862.731.715.753	1.862.731.715.753	2.252.257.481.936	2.252.257.481.936
Cộng	1.862.731.715.753	1.862.731.715.753	2.252.257.481.936	2.252.257.481.936

*Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.**Khoản vay có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB.*

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	254.418.799.338	-	254.418.799.338	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	195.981.262.166	-	195.981.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	567.654.116.805	-	567.654.116.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	844.677.537.444	-	844.677.537.444	-
Cộng	1.862.731.715.753	-	1.862.731.715.753	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.967.398.470.000	246.727.266	23.700.087.492.741	6.073.988.895.882	11.383.054.668.103	64.124.776.253.992
- Tăng vốn trong năm	459.330.720.000					459.330.720.000
- Lợi nhuận trong năm					10.142.841.846.967	10.142.841.846.967
- Kết chuyển LNST chưa phân phối				11.383.054.668.103	(11.383.054.668.103)	-
- Trích lập quỹ ĐTPT			3.467.000.000.000	(3.467.000.000.000)		-
- Giảm vốn trong năm			(459.330.720.000)			(459.330.720.000)
- Chia cổ tức				(13.780.439.082.000)		(13.780.439.082.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(192.221.215.513)	(182.985.607.756)	(375.206.823.269)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.664.135.000)		(2.664.135.000)
- Điều chỉnh khác				(19.331.306.861)	-	(19.331.306.861)
Số dư cuối năm trước	23.426.729.190.000	246.727.266	26.707.756.772.741	(4.612.175.389)	9.959.856.239.211	60.089.976.753.829
Số dư đầu năm nay	23.426.729.190.000	246.727.266	26.707.756.772.741	(4.612.175.389)	9.959.856.239.211	60.089.976.753.829
- Lãi trong năm nay					9.798.902.699.582	9.798.902.699.582
- Phán loại				9.959.856.239.211	(9.959.856.239.211)	-
- Trích lập quỹ			3.042.852.554.090	(3.042.852.554.090)	-	-
- Tăng vốn Điều lệ	702.768.370.000	-	(702.768.370.000)			-
- Trả cổ tức					(4.919.613.129.900)	(4.919.613.129.900)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(140.814.813.288)	(140.814.813.288)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.860.092.391)	(2.860.092.391)
- Điều chỉnh khác					(34.364.112.178)	(34.364.112.178)
Số dư cuối kỳ	24.129.497.560.000	246.727.266	29.047.840.956.831	1.763.033.614.253	9.658.087.886.294	64.598.706.744.644

- Ngày 30/3/2023 Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam có Nghị Quyết số 1993/NQ-DKVN chấp thuận cho PV Gas tăng vốn điều lệ giai đoạn 5 năm (2021-2025). Trong tháng 9 năm 2025 PV GAS đã hoàn thành việc tăng vốn từ 23.426.729.190.000 đồng lên 24.129.497.560.000 đồng.

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (Tập đoàn Công nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam) sở hữu: 95,76%

- Các cổ đông khác: 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***b/ Cổ phiếu :**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.412.949.756	2.342.672.919
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	30/09/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại :		
- USD	46.893.674,12	11.144.244,51
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí khô và LNG	12.041.234.769.028	9.058.566.921.789	35.937.262.969.597	32.744.511.588.190
- Doanh thu bán LPG	15.011.668.222.850	13.802.960.719.391	41.084.155.940.449	39.688.396.829.985
- Doanh thu bán condensate	187.293.119.329	276.132.452.505	740.658.238.545	923.102.755.975
- Doanh thu vận chuyển khí và condensate	561.657.048.966	693.096.423.153	1.700.485.396.569	1.893.246.973.088
- Doanh thu cho thuê văn phòng	29.151.163.180	28.919.777.611	88.168.528.805	85.261.213.501
- Doanh thu khác	124.144.323.225	40.345.677.913	207.535.744.123	122.726.928.034
Cộng	27.955.148.646.578	23.900.021.972.362	79.758.266.818.088	75.457.246.288.773

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí khô và LNG	9.675.796.932.937	6.812.946.350.661	28.512.954.044.398	25.476.884.486.007
- Giá vốn bán LPG	14.431.080.850.838	12.972.479.267.876	38.618.603.431.222	36.670.248.840.477
- Giá vốn bán condensate	115.000.729.610	194.418.038.948	403.877.035.531	556.774.020.134
- Giá vốn vận chuyển khí và condensate	90.219.627.630	114.101.781.797	291.291.124.224	314.434.906.208
- Giá vốn cho thuê văn phòng	15.317.577.088	13.795.869.258	40.413.885.967	38.155.610.032
- Giá vốn khác	64.428.763.770	11.385.477.748	91.330.363.085	22.324.800.683
Cộng	24.391.844.481.873	20.119.126.786.288	67.958.469.884.427	63.078.822.663.541

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.211.160.536	277.402.961.991	883.558.792.860	1.077.313.494.302
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(4.540.343.017)	37.975.482.081	36.465.390.510
- Lãi chênh lệch tỷ giá	48.276.473.936	119.412.567.113	201.409.534.790	186.327.965.642
Cộng	375.487.634.472	392.275.186.087	1.122.943.809.731	1.300.106.850.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	44.988.183.230	67.484.265.777	143.519.186.217	256.023.893.758
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.015.788.356	35.128.102.488	131.862.955.612	246.743.049.484
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	22.492.040.058	-	74.765.348.885
- Chi phí tài chính khác	-	595.169.871	-	4.720.671.665
Cộng	74.003.971.586	125.699.578.194	275.382.141.829	582.252.963.792

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	302.781.464.087	324.752.887.530	870.247.698.997	1.004.322.243.746
- Chi phí quảng cáo	92.478.332.542	68.186.209.482	240.463.613.976	153.894.566.063
- Các khoản chi phí bán hàng khác	36.500.921.166	20.344.048.128	78.966.655.022	64.366.937.882
Cộng	431.760.717.795	413.283.145.140	1.189.677.967.995	1.222.583.747.691

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	31.403.426.486	-	123.287.176.189	72.770.776.589
- Chi an sinh xã hội	231.552.539.644	19.690.841.301	302.135.198.920	60.729.558.505
- Các khoản dự phòng	3.300.007.535	433.148.936.807	(1.633.177.412.463)	1.248.242.929.971
- Chi phí nhân viên quản lý	80.313.700.827	33.888.125.388	144.087.187.859	127.727.652.444
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.583.784.401	8.596.043.785	15.874.907.193	30.191.356.802
- Chi phí thuê văn phòng	15.216.978.743	13.869.913.995	35.531.330.423	41.081.729.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.741.308.274	16.838.231.968	52.846.310.074	58.121.179.894
- Các khoản chi phí QLDN khác	59.516.586.408	101.591.084.976	268.938.489.992	238.629.888.267
Cộng	448.628.332.318	627.623.178.220	(690.476.811.813)	1.877.495.072.457

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	21.589.544.621.351	18.751.286.112.250	64.057.106.278.254	58.950.185.498.336
- Chi phí nhân công	155.997.575.494	164.997.627.395	884.514.183.409	636.843.456.461
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	681.823.005.180	665.652.859.250	2.026.492.011.286	1.966.452.400.755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	2.844.868.329.961	1.578.096.510.753	1.489.558.567.660	4.625.420.128.137
Cộng	25.272.233.531.986	21.160.033.109.648	68.457.671.040.609	66.178.901.483.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.***32. THU NHẬP KHÁC**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.272.727	-	100.408.182	1.349.519.777
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	114.528.524	23.142.873.064	12.860.741.310	23.251.046.326
- Thu nhập khác	18.330.426.692	3.328.519.482	35.319.985.942	14.619.155.961
Cộng	18.452.227.943	26.471.392.546	48.281.135.434	39.219.722.064

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	47.222.222	118.917.407	1.685.857.665	962.559.553
- Chi phí khác	22.167.745.843	837.722.456	29.370.019.645	10.943.830.842
Cộng	22.214.968.065	956.639.863	31.055.877.310	11.906.390.395

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.980.636.037.356	3.032.079.223.290	12.165.382.703.505	10.023.512.023.415
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	-	(4.540.343.017)	37.975.482.081	36.465.390.510
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	2.980.636.037.356	3.036.619.566.307	12.127.407.221.424	9.987.046.632.905
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	562.013.388.409	592.977.303.790	2.366.480.003.923	1.968.201.275.967
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	562.013.388.409	592.977.303.790	2.366.480.003.923	1.968.201.275.967

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2025

CHỈ TIÊU	Quý III/2025	Quý III/2024	Tỷ lệ so sánh 2025/2024
- Lợi nhuận sau thuế Quý III:	2.418.622.648.947	2.439.101.919.500	99%

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2025 bằng 99% so với Quý III năm 2024, (giảm 1%) tương ứng giảm 20 tỷ đồng. Các hoạt động diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	1.181.382.585.516	1.113.382.116.009
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	8.098.569.939.186	7.483.261.835.037
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	3.120.857.224.506	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.781.302.730.525	2.432.370.088.085
Công ty CP CNG Việt Nam	304.092.831.003	156.736.618.541
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.313.244.884.602	1.505.310.703.158
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6.765.025.237.302	3.730.392.443.716
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.457.187.483.617	4.353.461.787.248
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	742.011.042.354	925.056.086.691
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.790.386.874	496.937.142.901
Liên doanh Vietsopetro	322.852.966.834	317.284.634.844
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	423.669.706.581	431.159.885.687
Tổng Cty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	2.005.552.787	28.889.231.518
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	42.412.660.942	1.929.463.017
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.847.554.058	8.045.272.120
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	-	5.914.346.711
	28.561.252.786.687	22.990.131.655.283

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.712.324.081	444.825.643
	37.975.482.081	35.707.983.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mua hàng hóa dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	15.536.201.449.738	15.417.257.129.477
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	5.874.141.224	8.055.151.172
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	3.301.235.416.381	1.732.924.875.066
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	277.870.485.627	430.084.099.180
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	256.443.678.008	271.259.690.533
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	156.085.239.445	241.316.273.541
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	270.763.715.132	205.303.152.425
Tổng công ty bảo hiểm PVI	176.618.836.418	149.752.411.860
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	39.633.970.449	23.211.599.028
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.919.284.414	2.443.559.624
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.956.148.776	1.234.591.316
	-	3.195.794.000
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	6.289.850.000	9.538.826.166
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	31.449.834.023	4.672.067.018
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	29.149.765.000	1.322.760.390
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	-	16.285.250.000
	20.093.491.814.635	18.517.857.230.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan:**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	87.488.990.965	158.795.190.163
Các công ty con		
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1.119.933.219.115	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.065.735.079.451	1.979.805.929.683
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	484.555.522.938	879.215.276.670
Công ty CP CNG Việt Nam	96.970.986.448	119.699.245.674
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	479.204.709.202	434.242.486.505
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.439.467.879.573	4.126.951.970.843
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	171.991.657.207	114.749.860.820
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	119.335.792.381	34.633.970.725
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	94.362.646.364	96.082.399.722
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	44.891.547.497	41.164.356.623
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.719.712.447	35.756.754.303
	6.205.657.743.588	8.021.097.441.731
Trả trước cho người bán		
	30/09/2025	01/01/2025
Các bên liên quan khác		
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	50.241.915.492	280.544.439.039
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	7.727.945.478	-
	57.969.860.970	280.544.439.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	137.948.088.990	176.924.764.595
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	470.326.856.675	490.326.856.675
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	18.554.617.182	7.258.292.235
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	997.737.093.346	-
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.763.421.346.988	1.223.384.508.202
Tổng công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	545.456.494.590	517.570.446.789
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	69.473.052.000
Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	55.814.003.125
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	38.959.740.952	39.089.575.514
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.611.984.884	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.272.370.134	1.399.587.501
	4.031.501.093.741	2.637.453.586.636

Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	875.068.216.459	445.948.514.436
	875.068.216.459	445.948.514.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	1.953.610.130.130	1.718.041.082.262
Các bên liên quan khác		
Cty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	554.633.321.230	669.101.850.561
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	50.811.279.667	174.759.616.079
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	61.356.258.921	9.439.692.330
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	94.034.380.139	119.447.823.029
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	7.794.207.871	8.178.700.226
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	3.996.856.400
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.186.972.394	4.392.270.672
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.641.277.050	1.875.856.459
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	1.061.701.602
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.592.870.200	-
Tổng công ty bảo hiểm PVI	1.635.481.417	-
	2.732.532.955.664	2.713.532.226.265

Người mua trả tiền trước

	30/09/2025	01/01/2025
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	1.928.670.000	-
	1.928.670.000	-

Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	-
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.924.599.545	10.924.599.545
Tổng công ty bảo hiểm PVI	10.911.142.959	-
	24.959.227.504	10.924.599.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	1.797.766.911.642	1.927.185.196.764
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	18.796.601.471	39.838.493.862
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	65.863.712.194	16.491.181.459
	1.882.427.225.307	1.983.514.872.085
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		
	30/09/2025	01/01/2025
Các bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCbank)	1.000.000.000.000	900.000.000.000

37. Báo cáo bộ phận :**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Trong 9 tháng đầu năm 2025, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí và condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 295 tỷ đồng và 131 tỷ đồng (9 tháng đầu năm 2024: 207 tỷ đồng và 60 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Công Luận

**VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**



**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
3rd QUARTER 2025**



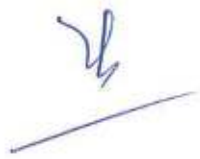
SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 September 2025

ASSETS	Code	Note	30/09/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		63,446,228,464,963	54,057,070,324,400
I. Cash and cash equivalents	110	3	9,502,210,736,861	3,555,225,811,429
1. Cash	111		1,902,210,736,861	855,225,811,429
2. Cash equivalents	112		7,600,000,000,000	2,700,000,000,000
II. Short-term investments	120	4	31,272,137,170,566	25,981,047,224,416
1. Investments held to maturity	123		31,272,137,170,566	25,981,047,224,416
III. Accounts receivable	130		20,367,376,474,474	20,045,602,897,653
1. Receivables from customers	131	5	16,065,508,333,777	18,242,910,645,317
2. Short-term prepayments to suppliers	132		157,388,741,638	340,128,211,226
3. Other short-term receivables	136	6	5,572,253,506,709	4,523,515,561,223
4. Short-term allowances for doubtful debts	137		(1,427,774,107,650)	(3,060,951,520,113)
IV. Inventories	140	8	1,767,096,758,546	4,132,781,697,983
1. Inventories	141		1,879,261,064,345	4,245,795,847,533
2. Provision for decline in value of inventories	149		(112,164,305,799)	(113,014,149,550)
V. Other current assets	150		537,407,324,516	342,412,692,919
1. Short-term prepayments	151	10	21,521,741,785	18,323,303,154
2. Deductible VAT	152		493,477,737,571	305,136,669,612
3. Taxes and other receivables from government budget	153	9	22,407,845,160	18,952,720,153
B. LONG-TERM ASSETS	200		23,910,172,212,243	24,724,875,932,737
I. Long-term receivables	210		953,739,998,484	522,167,263,371
1. Long-term prepayments to suppliers	212		72,834,266,025	70,495,232,935
2. Other long-term receivables	216		880,905,732,459	451,672,030,436
3. Provision for doubtful debts – long term	219			
II. Fixed assets	220		14,883,148,796,564	16,644,708,646,046
1. Tangible fixed assets	221	11	14,591,067,845,904	16,341,486,733,669
- Cost of Tangible fixed assets	222		60,009,231,792,280	59,760,433,505,797
- Accumulated depreciation of Tangible assets	223		(45,418,163,946,376)	(43,418,946,772,128)
2. Intangible fixed assets	227	12	292,080,950,660	303,221,912,377
- Cost of Intangible fixed assets	228		557,578,193,069	558,471,089,979
- Accumulated amortisation of Intangible assets	229		(265,497,242,409)	(255,249,177,602)
III. Long-term assets in progress	240		2,049,893,161,427	1,411,524,965,365
1. Construction in progress	242	13	2,049,893,161,427	1,411,524,965,365
IV. Long-term investments	250		2,968,719,869,655	2,958,552,070,894
1. Investments in subsidiaries	251	14	3,756,037,870,394	3,745,870,071,633
2. Investments in associates, joint ventures	252	15	284,460,000,000	284,460,000,000
3. Provision for long-term investments	254		(1,071,778,000,739)	(1,071,778,000,739)
V. Other long-term assets	260		3,054,670,386,113	3,187,922,987,061
1. Long-term prepayments	261	16	3,054,670,386,113	3,187,922,987,061
TOTAL ASSETS	270		87,356,400,677,206	78,781,946,257,137



RESOURCES	Code	Note	30/09/2025	01/01/2025
A. LIABILITIES	300		22,757,693,932,562	18,691,969,503,308
I. Short-term liabilities	310		17,818,887,976,886	13,459,021,155,594
1. Trade accounts payable	311	17	7,491,579,213,721	5,627,072,471,947
2. Advance from customer	312		55,171,871,698	86,364,083,615
3. Taxes and other payables to the State Budget	313	18	1,133,568,291,133	661,920,797,060
4. Payable to employees	314		456,717,660,364	349,093,330,262
5. Accrued expenses	315	19	3,137,488,548,710	2,946,708,370,699
6. Short-term unearned revenue	318		502,198,269	2,239,861,135,272
7. Other short-term payables	319	20	4,039,527,179,870	143,728,195,285
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	21	779,051,532,366	779,051,532,366
9. Bonus and Welfare fund	322		725,281,480,755	625,221,239,088
II. Long-term liabilities	330		4,938,805,955,676	5,232,948,347,714
1. Other long-term payables	337		15,113,055,912	9,544,416,391
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	22	1,862,731,715,753	2,252,257,481,936
3. Long-term provisions	342		3,028,397,590,652	2,935,663,434,888
4. Fund for science and technology development	343		32,563,593,359	35,483,014,499
B. OWNER'S EQUITY	400		64,598,706,744,644	60,089,976,753,829
I. Owner's equity	410	23	64,598,706,744,644	60,089,976,753,829
1. Contributed capital	411		24,129,497,560,000	23,426,729,190,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		24,129,497,560,000	23,426,729,190,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		246,727,266	246,727,266
3. Investment and development funds	418		29,047,840,956,831	26,707,756,772,741
4. Undistributed earnings	421		11,421,121,500,547	9,955,244,063,822
- Undistributed post-tax profits of the previous years	421a		1,763,033,614,253	(4,612,175,389)
- Post-tax profit of current year	421b		9,658,087,886,294	9,959,856,239,211
TOTAL SOURCES	440		87,356,400,677,206	78,781,946,257,137


Dang Thi Hong Yen
Preparer


Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant




Nguyen Cong Luan
Vice President
20 October 2025



SEPARATE INCOME STATEMENT

Description	Code	Note	3 rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
			Current year	Previous year	2025 VND	2024 VND
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	25	27,955,148,646,578	23,900,021,972,362	79,758,266,818,088	75,457,246,288,773
2. Sales deductions	2		-	-	-	-
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01 - 03)	10		27,955,148,646,578	23,900,021,972,362	79,758,266,818,088	75,457,246,288,773
4. Cost of goods sold and services rendered	11	26	24,391,844,481,873	20,119,126,786,288	67,958,469,884,427	63,078,822,663,541
5. Gross profit/(loss) from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		3,563,304,164,705	3,780,895,186,074	11,799,796,933,661	12,378,423,625,232
6. Financial income	21	27	375,487,634,472	392,275,186,087	1,122,943,809,731	1,300,106,850,454
7. Financial expenses	22	28	74,003,971,586	125,699,578,194	275,382,141,829	582,252,963,792
- In which: Interest expenses	23		44,988,183,230	67,484,265,777	143,519,186,217	256,023,893,758
8. Selling expenses	25	29	431,760,717,795	413,283,145,140	1,189,677,967,995	1,222,583,747,691
9. General administration expenses	26	30	448,628,332,318	627,623,178,220	(690,476,811,813)	1,877,495,072,457
10. Net operating profit/(loss) [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		2,984,398,777,478	3,006,564,470,607	12,148,157,445,381	9,996,198,691,746
11. Other income	31	32	18,452,227,943	26,471,392,546	48,281,135,434	39,219,722,064
12. Other expenses	32	33	22,214,968,065	956,639,863	31,055,877,310	11,906,390,395
13. Other profit/(loss) (40=31-32)	40		(3,762,740,122)	25,514,752,683	17,225,258,124	27,313,331,669
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50		2,980,636,037,356	3,032,079,223,290	12,165,382,703,505	10,023,512,023,415
15. Business income tax - current	51	34	562,013,388,409	592,977,303,790	2,366,480,003,923	1,968,201,275,967
16. Business income tax - deferred	52		-	-	-	-
17. Net profit/(loss) after tax (60=50-51-52)	60		2,418,622,648,947	2,439,101,919,500	9,798,902,699,582	8,055,310,747,448
18. Earnings per share	70		983	1,022	4,003	3,380



Dang Thi Hong Yen
Preparer



Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant



Nguyen Cong Luan
Vice President
20 October 2025

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period from 01 January 2025 to 30 September 2025

ITEMS	Codes	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	12,165,382,703,505	10,023,512,023,415
2. Adjustments for:		-	-
Depreciation and amortization of assets	02	2,018,395,500,995	1,964,156,059,828
Provisions	03	(1,541,293,100,450)	1,491,532,547,709
Unrealised foreign exchange difference	04	(30,810,570,719)	31,976,948,797
Profit from investing activities	05	(919,948,825,458)	(1,114,165,845,036)
Interest expense	06	143,519,186,217	256,023,893,758
Other adjustments	07	-	-
3. Operating losses before movements in working capital	08	11,835,244,894,090	12,653,035,628,471
Decrease/(increase) in receivables	09	1,132,091,233,334	(3,866,891,083,737)
(Increase)/decrease in inventories	10	2,366,534,783,188	1,574,363,754,274
(Decrease)/increase in payables	11	339,391,178,262	(1,051,927,567,239)
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	130,054,162,317	(135,742,151,450)
Decrease in trading securities	13	-	-
Interest paid	14	(101,412,085,601)	(218,865,490,421)
Business income tax paid	15	(2,303,277,307,322)	(1,926,984,693,593)
Other receipts from operating activities	16	-	10,000,000,000
Other payments on operating activities	17	(218,925,639,217)	(366,436,697,662)
Net cash inflows from operating activities	20	13,179,701,219,051	6,670,551,698,643
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(1,435,813,173,675)	(1,175,124,414,022)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	22	-	-
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	(33,451,435,570,619)	(36,911,890,195,248)
4. Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	28,160,345,624,469	39,467,316,706,510
5. Investments in other entities	25	(10,167,798,761)	-
6. Proceeds from investment in other entities	26	-	-
7. Dividends and interest received	27	893,924,646,055	1,377,581,057,006
Net cash (used in) investing activities	30	(5,843,146,272,531)	2,757,883,154,246
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31	-	-
2. Payments for share returns and repurchases	33	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	-	1,634,494,780,485
4. Repayments of borrowings	34	(389,525,766,183)	(4,012,843,117,764)
5. Finance lease principal repayments	34	-	-
6. Dividends paid	36	(999,214,099,609)	(1,000,000,000,000)
Net cash outflows from financing activities	40	(1,388,739,865,792)	(3,378,348,337,279)
Net cash flows during the fiscal year	50	5,947,815,080,728	6,050,086,515,610
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	3,555,225,811,429	3,649,309,062,679
Effect of exchange rate fluctuations	61	(830,188,182)	380,698,227
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year	70	9,502,210,736,861	9,699,776,276,516


Dang Thi Hong Yen
Preparer


Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant


KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Nguyen Cong Luan
Vice president
20 October 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 3rd QUARTER 2025

1 GENERAL INFORMATION

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (“the Corporation”), formerly known as PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited, is a subsidiary of Vietnam Oil and Gas Group which was established in accordance with Decision No. 2232/QĐ-DKVN dated 18 July 2007 issued by Vietnam Oil and Gas Group and the first Enterprise registration certificate No. 3500102710 dated 13 December 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited was officially transformed into PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation in accordance with Enterprise registration certificate dated 16 May 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 10 January 2025, the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City issued the 21st amended Enterprise registration certificate No. 3500102710 to increase charter capital of the Corporation from VND22,967.4 billion to VND23,426.7 billion. In September 2025, the Corporation completed the charter capital increase from VND23,426.7 billion to VND24,129.4 billion.

The Corporation's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the ticker symbol “GAS” from 21 May 2012.

The registered principal business activities of the Corporation includes: collecting, transporting, storing gas and gas products; producing fuel gas, distributing gaseous fuel through pipelines, specifically processing gas and gas products; wholesaling solid, liquid and gaseous fuel and other relevant products, specifically distributing and trading dry gas, LNG, CNG, LPG and Condensate; importing and exporting dry gas, LNG, LPG and Condensate; performing other relevant construction activities, specifically investing, constructing, managing, maintaining, repairing gas and gas related construction works and projects; real estate business; investing in infrastructure for distribution systems of dry and liquid gas at source from supply to wholesale and retail distribution; transporting cargo by road, specifically providing transport services and means of transport using gas, transporting gas products (doing business in gas product transportation).

The principal activities of the Corporation are to collect, import, transport, store, process, distribute and trade gas and gas products.

The normal business cycle of the Corporation is 12 months.



As at 30 September 2025 the Corporation had 8 subsidiaries and 2 associates, and as at December 2024 had 7 subsidiaries and 2 associates, as follows:

Company name	Place of incorporation	Principal activities	2025		2024	
			Ownership %	Voting rights %	Ownership %	Voting rights %
Subsidiaries						
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Tien Giang Province	Manufacturing steel pipes	99.99	99.99	99.99	99.99
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing low pressure gas	50.50	50.50	50.50	50.50
CNG Vietnam Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	Manufacturing natural gas	56.00	56.00	56.00	56.00
Petro Vietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	Distributing liquefied petroleum gas	51.31	51.31	51.31	51.31
Petro Vietnam Coating Joint Stock Company	Ba Ria – Vung Tau Province	Providing pipe coating services	52.94	52.94	52.94	52.94
LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	51.00	51.00	51.00	51.00
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Binh Thuan Province	Processing natural gas	61.00	61.00	61.00	61.00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Trading natural gas	100.00	100.00	-	-
Associates						
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing liquefied petroleum gas	35.26	35.26	35.26	35.26
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading gas	29.00	29.00	29.00	29.00

As at 30 September 2025, the Corporation had a Head Office in Ho Chi Minh city and 10 dependent accounting branches (as at 31 December 2024: 9 dependent accounting branches) as follows:

Branch name	Place of operation
PetroVietnam Gas South East Transmission Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Trading Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Services Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Projects Management Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Ca Mau Company	Ca Mau Province
Nam Con Son Gas Pipelines Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas - Hai Phong Branch	Hai Phong City
PetroVietnam Gas LNG Trading Branch	Ho Chi Minh City
Logistics Branch (*)	Ho Chi Minh City

(*) On April 14, 2025, PetroVietnam Gas Corporation issued Decision No. 430/QD-KVN on the establishment of a Logistics branch. The office is located at 673 Nguyen Huu Tho, Nha Be Ward, Ho Chi Minh City. Currently, the Logistics branch is in the process of completing procedures to start operations.

As at 30 September 2025, the Corporation had 1,354 employees (as at 31 December 2024: 1,380 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of the separate financial statements

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The separate financial statements in Vietnamese language are the official separate statutory financial statements of the Corporation. The separate financial statements in English language have been translated from the Vietnamese version of separate financial statements.

Separately, the Corporation has prepared consolidated financial statements for the Corporation and its subsidiaries in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Corporation should read them together with the consolidated financial statements of the Corporation and its subsidiaries for the year ended 31 December 2023 in order to obtain full information of the consolidated financial position and

consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Corporation and its subsidiaries.

2.2 Fiscal year

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong"), which is the Corporation's accounting currency.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

In accordance with the Official Letter No. 4360/DKVN-TCKT dated 31 December 2015 and the Official Letter No. 3124/DKVN-TCKT dated 13 May 2015 issued by Vietnam Oil and Gas Group, the Corporation shall apply the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam to convert monetary items denominated in foreign currencies at year end. Accordingly, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at this exchange rate. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement. This exchange rate applied is different from the exchange rate regulated in the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 November 2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regimes for enterprises. The Board of Management assesses that the difference in applying the exchange rate does not materially affect the separate financial statements.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the first-in first-out method for externally purchased LPG and the weighted average method for others and includes all costs of purchase and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.8 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits at banks. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Corporation has the power to govern in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(c) Investments in associates

Associates are investments that the Corporation has significant influence but not control over and the Corporation would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at year end.

(d) Provision for investments in subsidiaries and associates

Provision for investments in subsidiaries and associates is made when there is a diminution in value of the investments at year end.

Provision for investments in subsidiaries and associates is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Business cooperation contract (“BCC”)

A business cooperation contract is a contract between the Corporation and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC or controlled by one of the parties. The BCC is based on jointly controlled assets or shares of post-tax profits. The parties in a BCC may agree to share revenue, products or profit after tax.

(a) BCC with jointly controlled assets

Jointly controlled assets under BCC are any assets which are purchased or constructed by the parties for their benefits as set out in the BCC. The Corporation recognises its proportionate share of the assets on the separate financial statements at the separate balance sheet date, its proportionate share of the products or revenue from the usage of the jointly controlled assets, and the agreed share of the expenses on the separate financial statements during the fiscal year.

(b) BCC in the form of shared profits after tax

A BCC in the form of shares of profits after tax is jointly controlled which states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making, in substance, the BCC parties share revenue and expense because each party can jointly control the operation and cash flows of the BCC. The Corporation is required to recognise the entire revenue and expenses arising from the BCC, and then allocate the proportionate shares of revenue and expenses to the other parties in the year.

2.10 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, they are charged to the separate income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Motor vehicles	3 - 13 years
Office equipment	3 - 10 years
Gas construction and other equipment	2 - 20 years
Computer software	3 - 6 years
Other intangible fixed assets	3 years

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use

rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the separate income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and comprise of such necessary costs to newly construct, to repair and maintain, to upgrade, to renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.11 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.12 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using the straight-line method over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.10 are recorded as prepaid expenses, and allocated using the straight-line method over the prepaid lease term.

In addition, prepaid expenses comprise the purchased gas expenses under underwriting contract which are calculated based on the difference between the underwritten expenses and the incurred expenses that below the underwritten level.

2.13 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables including non-trade payables, and not relating to purchase of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.14 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term on the separate balance sheet based on remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Corporation determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Corporation's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

2.15 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the year.

2.16 Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.17 Provision for dismantling and restoration costs

The Corporation makes provision for dismantling and restoration costs incurred when returning the premises and leased land in accordance with the Decision No. 49/2017/QĐ-TTg dated 21 December 2017 of the Prime Minister on decommissioning of gas construction, equipment and transportation. Accordingly, the provision of dismantling and restoration costs is determined based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade.

2.18 Unearned revenue

Unearned revenue mainly relates to the underwriting contracts which is calculated based on the difference between the underwritten sales and the incurred sales that below the underwritten level. The Corporation records the future obligations that the Corporation has to fulfil as unearned revenue. Unearned revenue is recognised as revenue in the separate income statement to the extent that the recognition criteria have been met.

2.19 Fund for scientific and technological development

The scientific and technological development fund is established to create a source of investment for scientific and technological activities of the Corporation. The fund is formed of the Corporation's development and technological innovation needs and is recognised in the separate income statement in accordance with the Joint Circular No. 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC of the Ministry of Finance dated 28 June 2016. Accordingly, the Corporation bases on the

need to use capital sources for scientific and technological activities to set up up to 10% of the taxable income in the year to form the fund.

2.20 Capital and reserves

Owners' capital of the shareholders is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings record the Corporation's profit after CIT at the reporting date.

2.21 Appropriation of profit

According to the Corporation's Charter, dividends are recognised as a liability in the Corporation's separate financial statements in the year based on the closing date of shareholders list according to the Resolution of the Board of Directors after the dividends payment plan is approved at the General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Corporation's Charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Corporation and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is set aside for the use in the Corporation's expansion of its operation or in-depth investments.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's profit after CIT and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet. This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits.

2.22 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both conditions below are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits will be generated; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends and profits income

Income from dividends and profits is recognised when the Corporation has established the receiving right from investees.

2.23 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises sold and services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.24 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including interest expense, provision for diminution in value of investments and losses from foreign exchange differences.

2.25 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.26 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Corporation.

2.27 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.28 Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Corporation and held as treasury shares.

Diluted earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year and the ordinary shares expected to be issued.

2.29 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including holding companies, subsidiaries, associates and fellow group subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including the Board of Directors and the Board of Management of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Corporation considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2.30 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services (“business segment”), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (“geographical segment”). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation’s business segment or the Corporation’s geographical segment.

2.31 Critical accounting estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenue and expense during the financial year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial

impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2025	01/01/2025
- Cash on hand	1,939,789,420	1,427,575,947
- Cash at banks	1,894,667,052,241	853,798,235,482
- Cash in transit	5,603,895,200	0
- Cash equivalents (i)	7,600,000,000,000	2,700,000,000,000
	9,502,210,736,861	3,555,225,811,429

(i) cash equivalents represent bank term deposits with original maturity of 3 months or less.

4. SHORTS-TERM INVESTMENTS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Book value	Cost	Book value
- Investments held to maturity (ii)	31,272,137,170,566	31,272,137,170,566	25,981,047,224,416	25,981,047,224,416
	31,272,137,170,566	31,272,137,170,566	25,981,047,224,416	25,981,047,224,416

5. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30/09/2025	01/01/2025
- Third parties (*)	9,762,488,154,237	10,221,813,203,586
- Related parties (Note 36)	6,303,020,179,540	8,021,097,441,731
	16,065,508,333,777	18,242,910,645,317

(*) Details for material third party customers of the total balance of short-term trade account receivable are as follows:

+ Phu My Thermal Power Company	1,601,574,710,565	1,739,993,982,218
+ Mekong Energy Limited Company	-	1,167,715,968,932
+ BOT Phu My 3 Power Company Limited	-	888,333,195,622
+ Gas Venus Limited Company	660,035,045,071	889,851,457,494
+ Others	7,500,878,398,601	5,535,918,599,320
	9,762,488,154,237	10,221,813,203,586
Short-term allowances for doubtful debts:	(1,427,774,107,650)	(3,060,951,520,113)
+ PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (PVC-Mekong)	(56,212,500,000)	(56,212,500,000)
+ PetroVietnam Power Corporation	(680,306,727,117)	(1,357,507,424,100)
+ PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	(80,501,867,926)
+ Phu My Thermal Power Company	(130,985,469,936)	(198,338,868,754)
+ MeKong Energy Company Limited	-	(424,756,069,669)
+ Phu My 3 BOT Power Company Limited	-	(380,763,481,424)
+ PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	(77,778,708,505)	(80,380,606,148)
+ Thanh Tai-Long An Production-Services-Trading-Construction Joint Stock Company	(66,755,500,521)	(66,755,500,521)
+ PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	(397,125,357,804)	(397,125,357,804)
+ Others	(18,609,843,767)	(18,609,843,767)

6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/09/2025	01/01/2025
- Accrued revenue from selling and transporting gas	4,675,036,848,086	3,574,489,048,502
- Receivables from loan guarantees (*)	397,125,337,804	397,125,337,804
- Accrued interest income from term deposits	308,026,048,697	280,416,419,811
- Receivables from PVC-Mekong for construction contract of office for lease in Bac Lieu province	56,212,500,000	56,212,500,000
- Others	135,852,772,122	215,272,255,106
	5,572,253,506,709	4,523,515,561,223

(*) The balance represents the payments under Loan Guarantee Certificate No. 1183/KVN - TC dated 6 June 2014 issued by the Corporation for a loan granted to PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company ("PV PIPE") by Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh Branch and Joint Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ky Dong Branch.

7. DOUBTFUL DEBTS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
- Thanh Tai-Long An Production-Services-Trading-Construction Joint Stock Company	66,755,500,521	-	66,755,500,521	-
- PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	397,125,357,804	-	397,125,357,804	-
- PetroVietnam Power Corporation	944,527,729,883	264,221,002,766	2,854,819,501,655	1,497,312,077,555
- PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	-	166,434,013,615	85,932,145,689
- Phu My Thermal Power Company	336,699,152,589	205,713,682,653	401,217,852,660	202,878,983,906
- MeKong Energy Company Limited	-	-	1,010,735,528,862	585,979,459,193
- Phu My 3 BOT Power Company Limited	-	-	888,333,195,622	507,569,714,198
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	93,898,840,627	16,120,132,122	95,169,438,358	14,788,832,210
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	-	56,212,500,000	-
- Others	18,609,843,767	-	18,609,843,767	-
	1,913,828,925,191	486,054,817,541	5,955,412,732,864	2,894,461,212,751

Recoverable amount are determined by cost of account receivables minus provisions for doubtful debts established as at the preparation date of financial statements.

8. INVENTORIES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	19,556,147,603	-	1,134,955,602,332	-
- Raw materials	772,141,070,526	(112,164,305,799)	760,328,189,925	(113,014,149,550)
- Tools and supplies	2,014,643,877	-	2,129,870,537	-
- Work in progress	28,452,711,651	-	796,111,091	-
- Finished goods	136,358,823,663	-	176,598,546,042	-
- Merchandise	906,238,746,581	-	2,079,285,575,847	-
- Goods on consignment	14,498,920,444	-	91,701,951,759	-
	<u>1,879,261,064,345</u>	<u>(112,164,305,799)</u>	<u>4,245,795,847,533</u>	<u>(113,014,149,550)</u>

9. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE

	30/09/2025	01/01/2025
- Import tax	22,402,845,160	18,947,720,153
- Others	5,000,000	5,000,000
	<u>22,407,845,160</u>	<u>18,952,720,153</u>

10. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
- Insurance	1,222,064,642	1,072,857,394
- Media and advertising	10,119,537,033	3,333,333,331
- Others	10,180,140,110	13,917,112,429
	<u>21,521,741,785</u>	<u>18,323,303,154</u>



11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Gas constructions and other equipment	Total
Historical cost						
As at 1 January 2025	11,381,108,107,020	1,530,075,529,291	283,289,836,816	455,699,841,134	46,110,260,191,536	59,760,433,505,797
New purchases	6,869,126,497	8,284,722,069	2,931,007,400	7,290,815,024	4,894,385,603	30,270,056,593
Transfers from construction in progress	-	-	-	-	211,567,130,306	211,567,130,306
Other increases	21,363,750,568	11,440,464,134	1,937,822,728	2,039,846,895	232,134,899	37,034,019,224
Disposals/written-off	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(5,129,770,271)	(830,414,241)	(9,198,766,403)
Other decreases	(3,419,186,020)	(10,279,603,373)	(1,394,522,728)	(2,765,852,425)	(3,014,988,691)	(20,874,153,237)
As at 30 September 2025	11,405,465,870,065	1,537,438,970,770	286,063,631,676	457,154,880,357	46,323,108,439,412	60,009,231,792,280
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2025	5,215,303,065,405	1,170,956,916,176	207,384,333,332	400,904,730,162	36,424,397,727,053	43,418,946,772,128
Charge for the year	308,886,636,213	68,523,994,395	13,095,086,091	27,508,566,645	1,589,440,369,824	2,007,454,653,168
Other increases	349,385,824	9,967,444,376	1,742,991,797	1,516,850,557	319,471,755	13,896,144,309
Disposals/written-off	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(5,129,770,271)	(830,414,241)	(9,198,766,403)
Other decreases	-	(9,083,702,084)	(1,394,522,728)	(2,168,809,305)	(287,822,709)	(12,934,856,826)
As at 30 September 2025	5,524,083,159,442	1,238,282,511,512	220,127,375,952	422,631,567,788	38,013,039,331,682	45,418,163,946,376
Net book value						
As at 1 January 2025	6,165,805,041,615	359,118,613,115	75,905,503,484	54,795,110,972	9,685,862,464,483	16,341,486,733,669
As at 30 September 2025	5,881,382,710,623	299,156,459,258	65,936,255,724	34,523,312,569	8,310,069,107,730	14,591,067,845,904

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
Historical cost				
As at 1 January 2025	286,158,172,000	270,040,851,902	2,272,066,077	558,471,089,979
New purchases	-	57,900,000	-	57,900,000
Disposals/written-off	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
As at 30 September 2025	286,158,172,000	269,147,954,992	2,272,066,077	557,578,193,069
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2025	5,369,979,385	247,607,132,140	2,272,066,077	255,249,177,602
Charge for the year	249,708,573	10,949,153,144	-	11,198,861,717
Disposals/written-off	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
As at 30 September 2025	5,619,687,958	257,605,488,374	2,272,066,077	265,497,242,409
Net book value				
As at 1 January 2025	280,788,192,615	22,433,719,762	-	303,221,912,377
As at 30 September 2025	280,538,484,042	11,542,466,618	-	292,080,950,660

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/09/2025	01/01/2025
Details of construction in progress are as follows:		
- Block B - O Mon Gas Pipelines System	1,743,649,040,631	1,038,622,727,573
- Project on gas collection and transportation at Su Tu Trang field	26,420,881,371	26,420,881,371
- ERP project	162,726,310,066	110,025,931,164
- Gas supply lines for Nhon Trach 3 and 4 power plants	-	197,391,016,393
- Others	117,096,929,359	39,064,408,864
	2,049,893,161,427	1,411,524,965,365

14. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES

		30/09/2025		01/01/2025	
	Ownership	Cost	Fair value	Cost	Fair value
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	51.31%	206,166,408,900	121,724,076,500	206,166,408,900	144,196,213,700
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	50.50%	837,605,785,000	1,224,877,500,000	837,605,785,000	1,584,841,500,000
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	52.94%	127,902,365,221	341,876,600,000	127,902,365,221	341,876,600,000
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	99.99%	1,858,375,690,000	814,660,501,435	1,858,375,690,000	814,660,501,435
CNG Vietnam Joint Stock Company	56.00%	481,819,822,512	530,712,000,000	481,819,822,512	609,336,000,000
LNG Vietnam Joint Stock Company	51.00%	51,000,000,000	50,195,566,083	51,000,000,000	50,195,566,083
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	61.00%	183,000,000,000	178,904,861,496	183,000,000,000	178,904,861,496
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100.00%	10,167,798,761	10,167,798,761	-	-
Cộng :		3,756,037,870,394	3,273,118,904,275	3,745,870,071,633	3,724,011,242,714

15. INVESTMENTS IN ASSOCIATES

	30/09/2025			
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
- PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	58,000,000,000	34,836,760,247	58,000,000,000	34,836,760,247
- Southern Gas Trading Joint Stock Company	226,460,000,000	793,421,055,000	226,460,000,000	578,315,791,200
	284,460,000,000	828,257,815,247	284,460,000,000	613,152,551,447

Fair value of investments in associates are determined based on the listed price of shares on the stock exchanges as at the preparation date of these financial statements and the quantity of shares held by the Corporation.

Fair value of PVGAZPROM is taken from the book value minus the provision for long-term investment. Provision for investment in PVGAZPROM: VND23,163,239.753.

16. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
- Land and office rental	53,943,400,673	68,194,922,708
- Difference in buying 20% of PVGAS Tower contribution capital	140,160,932,401	143,178,751,516
- Tools and supplies	15,924,300,181	20,790,181,400
- Gas cylinders	342,172,647,152	416,719,496,903
- Insurance	112,244,448,707	65,887,613,158
- Repair and maintenance	75,257,676,146	127,359,144,254
- Cost of underwritten gas purchased	2,177,157,212,648	2,259,101,296,936
- Marketing and advertising	11,812,500,000	538,874,606
- Others	125,997,268,205	86,152,705,580
	3,054,670,386,113	3,187,922,987,061

17. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE



	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Third parties (*)	4,759,046,258,057	4,759,046,258,057	2,913,540,245,682	2,913,540,245,682
- Related parties (Note 36)	2,732,532,955,664	2,732,532,955,664	2,713,532,226,265	2,713,532,226,265
	7,491,579,213,721	7,491,579,213,721	5,627,072,471,947	5,627,072,471,947

(*) Details for material third party suppliers of the total balance of short-term trade accounts payable are as follows:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1,329,668,458,365	1,329,668,458,365	-	-
+PNX PETROLEUM SINGAPORE PTE LTD	1,320,029,836,795	1,320,029,836,795	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	-	-	82,951,872,990	82,951,872,990
+SWISSCHEMGAS LTD	-	-	1,678,370,132,442	1,678,370,132,442
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	-	-	167,457,287,999	167,457,287,999
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	610,738,429,740	610,738,429,740	-	-
+Others	1,498,609,533,157	1,498,609,533,157	984,760,952,251	984,760,952,251
	4,759,046,258,057	4,759,046,258,057	2,913,540,245,682	2,913,540,245,682

18. MOVEMENTS IN TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLE TO THE STATE

	01/01/2025 (VND)	Amount payable (VND)	Amount paid (VND)	30/09/2025 (VND)
VAT on domestic goods	129,541,333,831	1,266,749,022,906	890,006,757,309	506,283,599,428
VAT on import goods	-	1,503,105,638,726	1,503,105,638,726	-
Import tax	(18,947,720,153)	376,613,715,841	380,068,840,848	(22,402,845,160)
CIT	504,226,624,150	2,405,795,442,015	2,303,277,307,322	606,744,758,843
Land rental fee	(2,587,114)	39,009,891,737	39,009,891,737	(2,587,114)
Personal income tax	28,075,561,704	105,340,268,532	113,214,769,404	20,201,060,832
Licensing fee	-	24,462,946	24,462,946	-
Other taxes	74,864,489	13,714,066,575	13,452,471,920	336,459,144
	642,968,076,907	5,710,352,509,278	5,242,160,140,212	1,111,160,445,973

	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Tax and other payables to the State		
VAT	506,283,599,428	129,541,333,831
CIT	606,744,758,843	504,226,624,150
Personal income tax	20,201,060,832	28,075,561,704
Others	338,872,030	77,277,375
	1,133,568,291,133	661,920,797,060

19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES



	30/09/2025	01/01/2025
- Gas purchase, processing and transportation costs	2,403,959,817,487	2,550,653,533,136
- Repair and maintenance	140,232,162,380	133,321,861
- Interest expense	65,497,364,259	23,390,263,643
- Expenses for Nam Con Son Project's operator	77,859,819,014	85,989,882,665
- Marketing and advertising	19,340,783,231	5,110,005,453
- Trademark fee	123,826,357,153	126,688,868,798
- Others	306,772,245,186	154,742,495,143
	3,137,488,548,710	2,946,708,370,699

20. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/09/2025	01/01/2025
- Phu Long Real Estate joint stock company	72,306,038,516	68,689,235,002
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,924,599,545	10,924,599,545
- Payables to State on the differences in gas prices following underwritten contracts	-	31,653,059,057
- Dividend payables	3,920,399,030,291	-
- Others	35,897,511,518	32,461,301,681
	4,039,527,179,870	143,728,195,285

21. SHORT-TERM BORROWINGS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Current portion of long-term borrowings from banks	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366
	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366

22. LONG-TERM BORROWINGS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Borrowings from banks	1,862,731,715,753	1,862,731,715,753	2,252,257,481,936	2,252,257,481,936
	1,862,731,715,753	1,862,731,715,753	2,252,257,481,936	2,252,257,481,936

Details of long-term borrowings from banks are as follows:

Banks	Amount	Repayment schedule		
		In the second year	In the third to fifth year inclusive	After five years
Vietnam Joint Stock Bank for Industry and Trade	254,418,799,338	-	254,418,799,338	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	195,981,262,166	-	195,981,262,166	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	567,654,116,805	-	567,654,116,805	-
Bank for Investment and Development of Vietnam	844,677,537,444	-	844,677,537,444	-
	1,862,731,715,753	-	1,862,731,715,753	-





23. OWNERS' CAPITAL
a/ Movement of share capital:

	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed post-tax profits of previous years	Post-tax profit of current year	Total
As at 1 January 2024	22,967,398,470,000	246,727,266	23,700,087,492,741	6,073,988,895,882	11,383,054,668,103	64,124,776,253,992
- Capital increase during the year	459,330,720,000	-	-	-	-	459,330,720,000
- Net profit for the year	-	-	-	-	10,142,841,846,967	10,142,841,846,967
- Balance transfer	-	-	-	11,383,054,668,103	(11,383,054,668,103)	-
- Appropriation to investment and development fund	-	-	3,467,000,000,000	(3,467,000,000,000)	-	-
- Capital decrease during the year	-	-	(459,330,720,000)	-	-	(459,330,720,000)
- Dividends declared	-	-	-	(13,780,439,082,000)	-	(13,780,439,082,000)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(194,885,350,513)	(182,985,607,756)	(377,870,958,269)
- Others	-	-	-	(19,331,306,861)	-	(19,331,306,861)
As at 31 December 2024	23,426,729,190,000	246,727,266	26,707,756,772,741	(4,612,175,389)	9,959,856,239,211	60,089,976,753,829
- Net profit for the year	-	-	-	-	9,798,902,699,582	9,798,902,699,582
- Balance transfer	-	-	-	9,959,856,239,211	(9,959,856,239,211)	-
- Appropriation to investment and development fund	-	-	3,042,852,554,090	(3,042,852,554,090)	-	-
- Capital increase during the year	702,768,370,000	-	(702,768,370,000)	-	-	-
- Dividends declared	-	-	-	(4,919,613,129,900)	-	(4,919,613,129,900)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(195,380,653,401)	(140,814,813,288)	(336,195,466,689)
- Others	-	-	-	(34,364,112,178)	-	(34,364,112,178)
As at 30 September 2025	24,129,497,560,000	246,727,266	29,047,840,956,831	1,763,033,614,253	9,558,087,886,294	64,598,706,744,644

- On 30 March 2023, Vietnam Oil and Gas Group issued Resolution No. 1993/NQ-DKVN to approve the charter capital increase of PV GAS for the period of 5 years (2021 – 2025). In September 2025, PV GAS completed the charter capital increase from VND23,426,729,190,000 to VND24,129,497,560,000.

- Vietnam Oil and Gas Group: owns: 95.76%.

- Other shareholders: 4.24%.

b/ Number of shares:

	Closing balance (Ordinary shares)	Opening balance (Ordinary shares)
- Number of shares registered, issued and in circulation	2,412,949,756	2,342,672,919
	Closing balance (VND)	Opening balance (VND)
- Par value per share	10,000	10,000

24. OFF-BALANCE SHEET ITEM

	30/09/2025	01/01/2025
Foreign currencies:		
- USD	46,893,674.12	11,144,244.51
- EUR	28.81	28.81

25. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Revenue from sales of dry gas and LNG	12,041,234,769,028	9,058,566,921,789	35,937,262,969,597	32,744,511,588,190
- Revenue from sales of LPG	15,011,668,222,850	13,802,960,719,391	41,084,155,940,449	39,688,396,829,985
- Revenue from sales of condensate	187,293,119,329	276,132,452,505	740,658,238,545	923,102,755,975
- Revenue from transportation of gas and condensate	561,657,048,966	693,096,423,153	1,700,485,396,569	1,893,246,973,088
- Revenue from leasing office	29,151,163,180	28,919,777,611	88,168,528,805	85,261,213,501
- Others	124,144,323,225	40,345,677,913	207,535,744,123	122,726,928,034
	<u>27,955,148,646,578</u>	<u>23,900,021,972,362</u>	<u>79,758,266,818,088</u>	<u>75,457,246,288,773</u>

26. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Cost of dry gas and LNG sold	9,675,796,932,937	6,812,946,350,661	28,512,954,044,398	25,476,884,486,007
- Cost of LPG sold	14,431,080,850,838	12,972,479,267,876	38,618,603,431,222	36,670,248,840,477
- Cost of condensate sold	115,000,729,610	194,418,038,948	403,877,035,531	556,774,020,134
- Cost of gas and condensate transportation	90,219,627,630	114,101,781,797	291,291,124,224	314,434,906,208
- Cost of office leasing	15,317,577,088	13,795,869,258	40,413,885,967	38,155,610,032
- Others	64,428,763,770	11,385,477,748	91,330,363,085	22,324,800,683
	<u>24,391,844,481,873</u>	<u>20,119,126,786,288</u>	<u>67,958,469,884,427</u>	<u>63,078,822,663,541</u>

27. FINANCIAL INCOME

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Interest income	327,211,160,536	277,402,961,991	883,558,792,860	1,077,313,494,302
- Dividend income and profit distributed	-	(4,540,343,017)	37,975,482,081	36,465,390,510
- Foreign exchange gains	48,276,473,936	119,412,567,113	201,409,534,790	186,327,965,642
	<u>375,487,634,472</u>	<u>392,275,186,087</u>	<u>1,122,943,809,731</u>	<u>1,300,106,850,454</u>

28. FINANCIAL EXPENSES

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Interest expense	44,988,183,230	67,484,265,777	143,519,186,217	256,023,893,758
- Foreign exchange loss	29,015,788,356	35,128,102,488	131,862,955,612	246,743,049,484
- Provision for diminution in value of investments	-	22,492,040,058	-	74,765,348,885
- Others	-	595,169,871	-	4,720,671,665
	74,003,971,586	125,699,578,194	275,382,141,829	582,252,963,792

29. SELLING EXPENSES

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Transportation	302,781,464,087	324,752,887,530	870,247,698,997	1,004,322,243,746
- Marketing and advertising	92,478,332,542	68,186,209,482	240,463,613,976	153,894,566,063
- Others	36,500,921,166	20,344,048,128	78,966,655,022	64,366,937,882
	431,760,717,795	413,283,145,140	1,189,677,967,995	1,222,583,747,691

30. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Trademark fee	31,403,426,486	-	123,287,176,189	72,770,776,589
- Social welfare expenses	231,552,539,644	19,690,841,301	302,135,198,920	60,729,558,505
- Provision for doubtful debts	3,300,007,535	433,148,936,807	(1,633,177,412,463)	1,248,242,929,971
- Staff costs	80,313,700,827	33,888,125,388	144,087,187,859	127,727,652,444
- Depreciation expenses	5,583,784,401	8,596,043,785	15,874,907,193	30,191,356,802
- Office rental expenses	15,216,978,743	13,869,913,995	35,531,330,423	41,081,729,985
- External services expenses	21,741,308,274	16,838,231,968	52,846,310,074	58,121,179,894
- Others	59,516,586,408	101,591,084,976	268,938,489,992	238,629,888,267
	448,628,332,318	627,623,178,220	(690,476,811,813)	1,877,495,072,457

31. COSTS OF OPERATION BY FACTOR

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Cost of purchasing gas from gasfield owners	21,589,544,621,351	18,751,286,112,250	64,057,106,278,254	58,950,185,498,336
- Staff costs	155,997,575,494	164,997,627,395	884,514,183,409	636,843,456,461
- Depreciation and amortisation	681,823,005,180	665,652,859,250	2,026,492,011,286	1,966,452,400,755
- External services and other expenses	2,844,868,329,961	1,578,096,510,753	1,489,558,567,660	4,625,420,128,137
	25,272,233,531,986	21,160,033,109,648	68,457,671,040,609	66,178,901,483,689

32. OTHER INCOME

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2,025	2024
- Proceeds from disposal of assets	7,272,727	-	100,408,182	1,349,519,777
- Proceeds from penalty of contracts	114,528,524	23,142,873,064	12,860,741,310	23,251,046,326
- Others	18,330,426,692	3,328,519,482	35,319,985,942	14,619,155,961
	18,452,227,943	26,471,392,546	48,281,135,434	39,219,722,064

33. OTHER EXPENSES

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2,025	2024
- Loss from disposal of assets	47,222,222	118,917,407	1,685,857,665	962,559,553
- Others	22,167,745,843	837,722,456	29,370,019,645	10,943,830,842
	22,214,968,065	956,639,863	31,055,877,310	11,906,390,395

34. BUSINESS INCOME TAX-CURRENT

	3rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2,025	2024
Profit before tax	2,980,636,037,356	3,032,079,223,290	12,165,382,703,505	10,023,512,023,415
Income not subject to tax	-	(4,540,343,017)	37,975,482,081	36,465,390,510
	-	-	-	-
Assessable income	2,980,636,037,356	3,036,619,566,307	12,127,407,221,424	9,987,046,632,905
CIT charge	562,013,388,409	592,977,303,790	2,366,480,003,923	1,968,201,275,967

35. EXPLANATION OF BUSINESS PERFORMANCE RESULTS:

Description	3rd Quarter		Comparison (%) 2025/2024
	Current year	Previous year	
- Profit after tax	2,418,622,648,947	2,439,101,919,500	99%

Net profit after tax for 3rd Quarter, 2025 is 99% compared to 3rd Quarter, 2024 (an decrease of 1%), equivalent to VND 20 billion. The activities operated as usual.

36. RELATED PARTY TRANSACTIONS

The significant transactions with related parties incurred in the nine-month period are:

Revenue from sales of goods and rendering of services

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,181,382,585,516	1,113,382,116,009
<i>Subsidiaries</i>		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	8,098,569,939,186	7,483,261,835,037
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	3,120,857,224,506	-
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	1,781,302,730,525	2,432,370,088,085
CNG Vietnam Joint Stock Company	304,092,831,003	156,736,618,541
<i>Associate</i>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	1,313,244,884,602	1,505,310,703,158
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Power Corporation	6,765,025,237,302	3,730,392,443,716
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	4,457,187,483,617	4,353,461,787,248
PetroVietnam Oil Corporation	742,011,042,354	925,056,086,691
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,790,386,874	496,937,142,901
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	322,852,966,834	317,284,634,844
Petrovietnam Transportation Corporation	423,669,706,581	431,159,885,687
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	2,005,552,787	28,889,231,518
PetroVietnam Technical Services Corporation	42,412,660,942	1,929,463,017
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	4,847,554,058	8,045,272,120
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	5,914,346,711
	28,561,252,786,687	22,990,131,655,283

Dividend income and profit distributed

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
<i>Associate</i>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35,263,158,000	35,263,158,000
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Oil Corporation	2,712,324,081	444,825,643
	37,975,482,081	35,707,983,643

Purchases of goods and services

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	15,536,201,449,738	15,417,257,129,477
<i>Subsidiaries</i>		
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	5,874,141,224	8,055,151,172
<i>Fellow group companies</i>		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	3,301,235,416,381	1,732,924,875,066
PetroVietnam Technical Services Corporation	277,870,485,627	430,084,099,180
PetroVietnam Transportation Corporation	256,443,678,008	271,259,690,533
PetroVietnam Exploration Production Corporation	156,085,239,445	241,316,273,541
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	270,763,715,132	205,303,152,425
PetroVietnam Insurance Corporation	176,618,836,418	149,752,411,860
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	39,633,970,449	23,211,599,028
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	2,919,284,414	2,443,559,624
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	2,956,148,776	1,234,591,316
Vietnam Petroleum Institute	-	3,195,794,000
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	6,289,850,000	9,538,826,166
PetroVietnam Oil Corporation	31,449,834,023	4,672,067,018
PetroVietnam Manpower Training College	29,149,765,000	1,322,760,390
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	16,285,250,000
	20,093,491,814,635	18,517,857,230,796

Period-end/year-end balances with related parties:

Short-term trade accounts receivable

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	87,488,990,965	158,795,190,163
<i>Subsidiaries</i>		
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1,119,933,219,115	-
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint	1,065,735,079,451	1,979,805,929,683
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	484,555,522,938	879,215,276,670
CNG Vietnam Joint Stock Company	96,970,986,448	119,699,245,674
<i>Associate</i>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	479,204,709,202	434,242,486,505
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Power Corporation	2,439,467,879,573	4,126,951,970,843
PetroVietnam Transportation Corporation	171,991,657,207	114,749,860,820
PetroVietnam Oil Corporation	119,335,792,381	34,633,970,725
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	94,362,646,364	96,082,399,722
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	44,891,547,497	41,164,356,623
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	1,719,712,447	35,756,754,303
	<u>6,205,657,743,588</u>	<u>8,021,097,441,731</u>

Short-term prepayments to suppliers

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	50,241,915,492	280,544,439,039
Vietnam National Industry - Energy Group	7,727,945,478	-
	<u>57,969,860,970</u>	<u>280,544,439,039</u>

Other short-term receivables

	30/09/2025	01/01/2025
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	137,948,088,990	176,924,764,595
<i>Subsidiaries</i>		
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	470,326,856,675	490,326,856,675
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	18,554,617,182	7,258,292,235
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Power Corporation	1,763,421,346,988	1,223,384,508,202
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	545,456,494,590	517,570,446,789
PetroVietnam Technical Services Corporation	-	69,473,052,000
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	56,212,500,000
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	55,814,003,125
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	38,959,740,952	39,089,575,514
PetroVietnam Oil Corporation	1,611,984,884	-
PetroVietnam Transportation Corporation	1,272,370,134	1,399,587,501
	3,033,764,000,395	2,637,453,586,636

Other long-term receivables

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Fellow group companies</i>		
Petrovietnam South West Pipeline Operating Company	875,068,216,459	445,948,514,436
	875,068,216,459	445,948,514,436



Short-term trade accounts payable

	30/09/2025	01/01/2025
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,953,610,130,130	1,718,041,082,262
<i>Fellow group companies</i>		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	554,633,321,230	669,101,850,561
PetroVietnam Technical Services Corporation	50,811,279,667	174,759,616,079
PetroVietnam Transportation Corporation	61,356,258,921	9,439,692,330
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	94,034,380,139	119,447,823,029
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	7,794,207,871	8,178,700,226
Vietnam Petroleum Institute	-	3,996,856,400
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	3,236,776,645	3,236,776,645
PetroVietnam Oil Corporation	2,186,972,394	4,392,270,672
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,641,277,050	1,875,856,459
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	1,061,701,602
PetroVietnam ManPower Training College	1,592,870,200	-
PetroVietnam Insurance Corporation	1,635,481,417	-
	2,732,532,955,664	2,713,532,226,265

Advance from customer

	30/09/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	1,928,670,000	-
	1,928,670,000	-

Other short-term payables

	30/09/2025	01/01/2025
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,123,485,000	-
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,924,599,545	10,924,599,545
PetroVietnam Insurance Corporation	10,911,142,959	-
	24,959,227,504	10,924,599,545

Short-term accrued expenses

	30/09/2025	01/01/2025
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,797,766,911,642	1,927,185,196,764
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	18,796,601,471	39,838,493,862
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	65,863,712,194	16,491,181,459
	1,882,427,225,307	1,983,514,872,085

Term deposits

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Fellow group companies</i>		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,000,000,000,000	900,000,000,000

37. SEGMENT REPORTING

Business segments:

During the six-month period ended 30 September 2025, the principal activities of the Corporation are to trade gas and gas products and transport gas and condensate. Revenue from and cost of other goods sold and services rendered are about VND295 billion and VND131 billion, respectively, (the nine-month period ended 30 September 2024: VND207 billion and VND60 billion, respectively) accounting for an insignificant proportion of total revenue as well as cost of sales. Details of revenue from sales of goods and rendering of services and cost of goods sold and services rendered are presented in Note 25 and Note 26.

Geographical segments:

During the period, the Corporation has no operating activities outside the territory of Vietnam, thus, the Corporation has no geographical segments outside the territory of Vietnam.

Dang Thi Hong Yen
Preparer

Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant



Nguyen Cong Luan
Vice President
20 October 2025

